

Số: /BC-UBND

Hoàng Cát, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO THUYẾT MINH

Kết quả thống kê đất đai năm 2023 xã Hoàng Cát

PHẦN I. MỞ ĐẦU

1.1. Tính cấp thiết của hoạt động thống kê đất đai năm 2023

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai là một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong đó thống kê đất đai được thực hiện hàng năm.

Thống kê đất đai năm 2023 nhằm điều tra, đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng và biến động đất đai làm cơ sở đề xuất việc xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật đất đai; cung cấp kịp thời, đầy đủ những thông tin cần thiết, chính xác về đất đai để hoạch định các chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và việc quản lý sử dụng có hiệu quả, hợp lý vốn tài nguyên đất nói riêng trên địa bàn tỉnh; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng.

Việc tổng hợp diện tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai thể hiện được lên các loại bảng biểu phục vụ cho công tác quản lý đất đai cấp xã theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT.

1.2. Mục đích của công tác thống kê đất đai năm 2023 của xã Hoàng Cát

Thống kê đất đai năm 2023 nhằm thực hiện các mục đích sau:

- Đánh giá chính xác thực trạng sử dụng đất đai của xã Hoàng Cát nói riêng và của cả huyện Hoàng Hóa tính đến ngày 31/12/2023.
- Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất và tình hình biến động đất đai trong năm 2023 để đề xuất cơ chế, chính sách giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất các cấp.
- Cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu làm căn cứ để lập, điều chỉnh, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê của tỉnh phục vụ nhu cầu thông tin về đất đai cho các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội.

- Thống kê toàn bộ quỹ đất hiện có (*đặc biệt là đất trồng lúa*) để đánh giá khả năng khai thác, phân bổ sử dụng đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội của từng cấp; đặc biệt là chương trình khai thác, phát huy tiềm năng đất đai trong xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ quỹ đất dự trữ, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học.

- Ngoài ra, việc tổng hợp quỹ đất công ích trên địa bàn giúp UBND xã nắm rõ quỹ đất công ích trên địa bàn xã, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý đất đai của địa phương.

1.3. Yêu cầu của công tác thống kê đất đai năm 2023 của xã Hoàng Cát

- Toàn bộ đất đai trong phạm vi địa giới hành chính phải được thống kê đầy đủ theo địa giới hành chính xã Hoàng Cát.

- Thống kê chính xác về diện tích của từng loại đất; diện tích theo đối tượng quản lý, sử dụng.

- Kết quả thống kê đất đai của xã Hoàng Cát phải được thể hiện đầy đủ trong các bảng số liệu cấp xã. Số liệu thống kê đất đai được công bố trong niên giám thống kê của xã và được thiết lập cơ sở dữ liệu đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp để quản lý, phục vụ các ngành, lĩnh vực trong phát triển kinh tế - xã hội.

1.4. Công tác triển khai thực hiện thống kê đất đai 2023

Thực hiện Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của UBND tỉnh Thanh Hóa và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa, UBND xã Hoàng Cát đã tiến hành khai thực hiện nhiệm vụ thống kê đất đai năm 2023 theo quy định. Quy trình thực hiện nhiệm vụ thống kê đất đai năm 2023 xã Hoàng Cát được thực hiện như sau:

* Bước 1: Xây dựng kế hoạch, phương án thống kê đất đai trên địa bàn các xã, thị trấn đảm bảo chấp hành đúng yêu cầu, quy định theo Thông tư 27/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018.

* Bước 2: Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho thống kê đất đai.

* Bước 3: Thu thập các tài liệu, số liệu về đất đai hiện có phục vụ cho thống kê, các nội dung thu thập bao gồm:

- Các loại bản đồ phục vụ cho điều tra khoanh vẽ hiện trạng;
- Hồ sơ địa chính;
- Các hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, hồ sơ đăng ký biến động đất đai, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất;
- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất;
- Kết quả kiểm kê đất đai 2019, tài liệu đất đai khác có liên quan;

* Bước 4: Tiến hành điều tra, khoanh vẽ các biến động ngoài thực địa tại cấp xã:

- Nội dung điều tra, khoanh vẽ: Thông tin hiện trạng sử dụng đất được điều tra, khoanh vẽ từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất đã thực hiện ở cấp xã trong kỳ thống kê, kết hợp điều tra thực địa, thửa đất, khu đất có biến động để rà soát chỉnh lý khu vực biến động và khoanh vẽ bổ sung các trường hợp sử dụng đất chưa thể hiện trên tài liệu bản đồ sử dụng để điều tra thống kê.

- Kết quả điều tra, khoanh vẽ thể hiện được các khoanh đất theo các chỉ tiêu thống kê quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất lên bản đồ điều tra thống kê (mỗi khoanh đất phải đồng nhất một loại đất, do một loại đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được Nhà nước giao quản lý cần thống kê) để tính toán diện tích và tổng hợp vào Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê đất đai làm cơ sở để tổng hợp số liệu thống kê đất đai.

1.5. Nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp

Nguồn gốc số liệu thu thập

Nguồn số liệu thực hiện thống kê đất đai xã Hoàng Cát được UBND huyện, Phòng TNMT, các phòng ban cơ quan, đơn vị huyện và Sở TNMT tỉnh Thanh Hóa cung cấp.

Đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp hợp.

Với các hồ sơ tài liệu và các loại số liệu nêu ở trên đều có đầy đủ cơ sở pháp lý nên thuận lợi cho việc tổng hợp.

Nguồn tài liệu được thu thập trên cơ sở các cơ quan có thẩm quyền cung cấp như: Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp xã, đồng thời kết hợp với đối soát kiểm tra thực địa cho nên đảm bảo độ tin cậy cho quá trình thực hiện dự án thống kê. Tài liệu về tình hình quản lý đất đai, kế hoạch sử dụng đất, kết quả thống kê kỳ trước được thu thập là đầy đủ và chính xác.

1.6. Nguồn tài liệu

Nguồn số liệu được sử dụng cơ bản là bản đồ và hồ sơ địa chính đã được đo đạc địa chính chính quy và các tài liệu liên quan để phục vụ công tác thống kê, gồm:

- Hồ sơ địa giới hành chính theo Chỉ thị số 364/CT, ngày 06/11/1991 của Hội đồng bộ trưởng về việc giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính Tỉnh, Huyện, Xã.

- Số liệu của các ngành Quân đội, Công an, Thống kê, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kiểm lâm.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2022;

- Số liệu về kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (gồm hệ thống bảng biểu, danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2023; bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; báo cáo kế hoạch sử dụng đất);

- Số liệu về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hoằng Hóa (gồm báo cáo quy hoạch sử dụng đất; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất; hệ thống bảng biểu); Bản đồ ảnh vệ tinh, bản đồ nền địa hình.

1.7. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Phương án thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;
- Công văn số 3323/UBND-TNMT ngày 10/11/2023 về việc thực hiện thống kê diện tích đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024.

PHẦN II. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2023

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 xã Hoàng Cát

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, tính đến thời điểm 31/12/2023, tổng diện tích tự nhiên của xã Hoàng Cát là: 441,95 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 272,67 ha, chiếm 61,70 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất phi nông nghiệp 154,11 ha, chiếm 34,87 % tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất chưa sử dụng 15,18 ha, chiếm 3,43 % tổng diện tích tự nhiên. Số liệu chi tiết được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 xã Hoàng Cát

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		441,95	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	272,67	61,70
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	260,93	59,04
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	249,06	56,35
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	228,94	51,80
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,12	4,55
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,87	2,69
1,2	Đất lâm nghiệp	LNP	1,73	0,39
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1,73	0,39
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,29	0,97
1,4	Đất làm muối	LMU		
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	1,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	154,11	34,87
2,1	Đất ở	OCT	46,97	10,63
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	46,97	10,63
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	70,79	16,02
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,73	0,17
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP		
2.2.3	Đất an ninh	CAN		
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,06	0,47
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,40	0,54
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	65,60	14,84
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,28	0,06

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,01
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,58	1,04
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	31,46	7,12
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	15,18	3,43
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,18	3,43
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS		

2.1.1.1. Đất nông nghiệp:

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2023 là: 272,67 ha, chiếm 61,70 % tổng diện tích tự nhiên gồm các loại đất:

* Đất sản xuất nông nghiệp có diện tích là: 260,93 ha, chiếm 59,04 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm có diện tích là: 249,06 ha, chiếm 56,35 % tổng diện tích tự nhiên;

+ *Đất trồng lúa có diện tích là: 228,94 ha, chiếm 51,80 % tổng diện tích tự nhiên;*

+ *Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là: 20,12 ha, chiếm 4,55 % tổng diện tích tự nhiên.*

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích là: 11,87 ha, chiếm 2,69 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất lâm nghiệp có diện tích là: 1,73 ha chiếm 0,39 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất có diện tích là: 1,73 ha, chiếm 0,39 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là: 4,29 ha chiếm 0,97 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất nông nghiệp khác có diện tích là: 5,73 ha chiếm 1,30 % tổng diện tích tự nhiên.

2.1.1.2. Đất phi nông nghiệp:

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 là: 154,11 ha, chiếm 34,87% tổng diện tích tự nhiên gồm các loại đất:

* Đất ở có diện tích là: 46,97 ha, chiếm 10,63 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn có diện tích là: 46,97 ha, chiếm 10,63 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất chuyên dùng có diện tích là: 70,79 ha, chiếm 16,02 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là: 0,73 ha, chiếm 0,17 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích là: 2,06 ha, chiếm 0,47 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là: 2,40 ha, chiếm 0,54 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất có mục đích công cộng có diện tích là: 65,60 ha, chiếm 14,84 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất cơ sở tôn giáo có diện tích là: 0,28 ha, chiếm 0,06 % tổng diện tích tự nhiên;

* Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích là: 0,03 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên;

* Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là: 4,58 ha, chiếm 1,04 % tổng diện tích tự nhiên;

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là: 31,46 ha, chiếm 7,12 % tổng diện tích tự nhiên.

2.1.1.3. Đất chưa sử dụng:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 là: 15,18 ha, chiếm 3,43 % tổng diện tích tự nhiên gồm các loại đất:

- Đất bằng chưa sử dụng có diện tích là: 15,18 ha, chiếm 3,43 % tổng diện tích tự nhiên.

2.1.2. Phân bố quỹ đất theo đối tượng sử dụng:

Hộ gia đình, cá nhân: Sử dụng 288,75 ha, chiếm 65,34 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

- *Đất nông nghiệp:* 241,79 ha, chiếm 88,67 % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã.

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 234,56 ha, chiếm 89,90 % tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn xã;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,50 ha, chiếm 34,98 % tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản toàn xã;

+ Đất nông nghiệp khác: 5,73 ha, chiếm 100,00 % tổng diện tích đất nông nghiệp khác toàn xã.

- *Đất phi nông nghiệp:* 46,97 ha, chiếm 30,48 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn xã.

+ Đất ở tại nông thôn: 46,97 ha, chiếm 100,00 % tổng diện tích đất ở tại nông thôn toàn xã.

Các tổ chức kinh tế: Sử dụng 2,42 ha, chiếm 0,55 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

- *Đất phi nông nghiệp:* 2,42 ha, chiếm 1,57 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn xã.

+ Đất chuyên dùng: 2,42 ha, chiếm 3,42 % tổng diện tích đất chuyên dùng toàn xã.

Các cơ quan đơn vị của nhà nước: Sử dụng 37,00 ha, chiếm 8,37 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

- *Đất nông nghiệp:* 30,88 ha, chiếm 11,33 % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã;

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 26,37 ha, chiếm 10,11 % tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn xã;

+ Đất lâm nghiệp: 1,73 ha, chiếm 100,00 % tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn xã;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 2,79 ha, chiếm 65,02 % tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản toàn xã.

- *Đất phi nông nghiệp*: 6,12 ha, chiếm 3,97 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn xã.

+ Đất chuyên dùng: 1,54 ha, chiếm 2,17 % tổng diện tích đất chuyên dùng toàn xã;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 4,58 ha, chiếm 100,00 % tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng toàn xã.

Các tổ chức sự nghiệp công lập: Sử dụng 1,47 ha, chiếm 0,33 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- *Đất phi nông nghiệp*: 1,47 ha, chiếm 0,96 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn xã.

+ Đất chuyên dùng: 1,47 ha, chiếm 2,08 % tổng diện tích đất chuyên dùng toàn xã.

Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: Sử dụng 0,31 ha, chiếm 0,07 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- *Đất phi nông nghiệp*: 0,31 ha, chiếm 0,20 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn xã.

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,28 ha, chiếm 100,00 % tổng diện tích đất cơ sở tôn giáo toàn xã;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,03 ha, chiếm 100,00 % tổng diện tích đất cơ sở tín ngưỡng toàn xã.

2.1.3. Phân bố quỹ đất theo đối tượng quản lý:

Tổng diện tích đất tự nhiên quản lý 111,99 ha, được chia như sau:

UBND cấp xã: Quỹ đất UBND cấp xã đang quản lý 57,83 ha, chiếm 13,09 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

- *Đất phi nông nghiệp*: 42,66 ha, chiếm 27,68 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn xã. Trong đó:

+ Đất chuyên dùng: 42,66 ha, chiếm 60,25 % tổng diện tích đất chuyên dùng toàn xã.

- *Đất chưa sử dụng*: 15,18 ha, chiếm 100,00 % tổng diện tích đất chưa sử dụng toàn xã. Trong đó:

+ Đất bằng chưa sử dụng: 15,18 ha, chiếm 100,00 % tổng diện tích đất bằng chưa sử dụng toàn xã.

Cộng đồng dân cư và tổ chức khác: Quỹ đất cộng đồng dân cư và tổ chức khác đang quản lý 54,16 ha, chiếm 12,26 % diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

- *Đất phi nông nghiệp*: 54,16 ha, chiếm 35,15 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn xã, trong đó:

+ Đất chuyên dùng: 22,71 ha, chiếm 32,08 % tổng diện tích đất chuyên dùng toàn xã;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 31,46 ha, chiếm 100,00 % tổng diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối toàn xã.

2.2. Tình hình tăng, giảm diện tích sử dụng đất theo mục đích sử dụng giai đoạn năm 2022 đến năm 2023

Qua kết quả thống kê đất đai năm 2023 tổng diện tích tự nhiên của xã là 441,95 ha không thay đổi so với kết quả thống kê đất đai năm 2022.

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2022	
				Diện tích năm 2022	Tăng(+) giảm(-) 2022
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		441,95	441,95	
1	Đất nông nghiệp	NNP	272,67	272,67	
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	260,93	260,93	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	249,06	249,06	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	228,94	228,94	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,12	20,12	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,87	11,87	
1,2	Đất lâm nghiệp	LNP	1,73	1,73	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1,73	1,73	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH			

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2022	
				Diện tích năm 2022	Tăng(+) giảm(-) 2022
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,29	4,29	
1,4	Đất làm muối	LMU			
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	5,73	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	154,11	154,11	
2,1	Đất ở	OCT	46,97	46,97	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	46,97	46,97	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	70,79	70,79	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,73	0,73	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.2.3	Đất an ninh	CAN			
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,06	2,06	
`	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,40	2,40	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	65,60	65,60	
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,28	0,28	
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,03	
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	4,58	4,58	
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	31,46	31,46	
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	15,18	15,18	
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,18	15,18	
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS			

2.2.1. Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp năm 2023 là: 272,67 ha, không biến động so với năm 2022.

2.2.1.1. Đất sản xuất nông nghiệp:

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2023 là: 260,93 ha, không biến động so với năm 2022.

* *Đất trồng lúa:* năm 2023 có diện tích là: 228,94 ha, không biến động so với năm 2022.

* *Đất trồng cây hàng năm khác:* năm 2023 có diện tích là: 20,12 ha, không biến động so với năm 2022.

* *Đất trồng cây lâu năm:* năm 2023 có diện tích là: 11,87 ha, không biến động so với năm 2022.

2.2.1.2. Đất lâm nghiệp:

Diện tích đất lâm nghiệp năm 2023 là: 1,73 ha, không biến động so với năm 2022.

* *Đất rừng sản xuất:* năm 2023 có diện tích là: 1,73 ha, không biến động so với năm 2022.

2.2.1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 có diện tích là: 4,29 ha, không biến động so với năm 2022.

2.2.1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác năm 2023 có diện tích là: 5,73 ha, không biến động so với năm 2022.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 là: 154,11 ha, không biến động so với năm 2022.

- Đất ở tại nông thôn:

Đất ở tại nông thôn năm 2023 có diện tích là: 46,97 ha, không biến động so với năm 2022.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 có diện tích là: 0,73 ha, không biến động so với năm 2022.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2023 có diện tích là: 2,06 ha, không biến động so với năm 2022.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:*

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2023 có diện tích là: 2,40 ha, không biến động so với năm 2022.

- *Đất có mục đích công cộng:*

Diện tích đất có mục đích công cộng năm 2023 là: 65,60 ha, không biến động so với năm 2022.

- *Đất cơ sở tôn giáo:*

Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2023 là: 0,28 ha, không biến động so với năm 2022.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng:*

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2023 là: 0,03 ha, không biến động so với năm 2022.

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2023 là: 4,58 ha, không biến động so với năm 2022.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023 là: 31,46 ha, không biến động so với năm 2022.

2.2.3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 là: 15,18 ha, không biến động so với năm 2022.

- *Đất bằng chưa sử dụng:* diện tích đất bằng chưa sử dụng năm 2023 là: 15,18 ha, không biến động so với năm 2022.

2.3. Đánh giá tình hình và nguyên nhân chuyển mục đích sử dụng đất khác hồ sơ địa chính

Về cơ bản việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã hiện nay khá ổn định. Trên cơ sở hồ sơ địa chính đã được lập, cập nhật, chỉnh lý biến động thường xuyên, đã tạo điều kiện khá thuận lợi cho hoạt động quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn. Ủy ban nhân dân xã rất quan tâm

đến việc quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất để đảm bảo việc sử dụng đất đúng pháp luật.

2.4. Đánh giá tình hình đất ngập nước

Công tác kiểm kê đất ngập nước trên địa bàn xã đảm bảo thực hiện theo quy định tại điều 35, luật Đa dạng sinh học. Theo đó, đất ngập nước nội địa trên địa bàn xã có 281,85 ha, chiếm 63,77% diện tích đất tự nhiên toàn xã. Đất ngập nước của xã chủ yếu là đất trồng lúa nước; đất nuôi trồng thủy sản; đất thủy lợi ngập nước; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

2.5. Đánh giá tình hình diện tích đất trong các khu vực tổng hợp

Tính đến ngày 31/12/2023, diện tích đất trong khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã 71,91 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 13,32 ha:
 - + Đất trồng cây hàng năm: 1,15 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 11,87 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,29 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 56,76 ha:
 - + Đất ở tại nông thôn: 46,97 ha;
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,24 ha;
 - + Đất có mục đích công cộng: 8,28 ha;
 - + Đất cơ sở tôn giáo: 0,28 ha.
- Đất chưa sử dụng trong khu vực tổng hợp: 1,83 ha:
 - + Đất bằng chưa sử dụng: 1,83 ha.

PHẦN III. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

Thông kê đất đai năm 2023 trên địa bàn xã đã thể hiện được chi tiết hiện trạng sử dụng đất, xác định được cơ cấu các loại đất, đối tượng sử dụng, thể hiện chính xác đến từng thửa đất và đánh giá được tình hình biến động các loại đất trong năm thống kê. Trên cơ sở áp dụng hệ thống phần mềm chuẩn của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Microstation, TK DESTOP...vào công tác thống kê đất đai lên số liệu đảm bảo độ chính xác và tin cậy cao.

Công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn xã Hoàng Cát được triển khai thực hiện đúng theo yêu cầu của Luật Đất đai năm 2013, Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản khác có liên quan. Trong quá trình thực hiện, đã tận dụng triệt để nguồn nhân lực cũng như số liệu, tài liệu mới nhất để phục vụ công tác thống kê đất đai.

Tính đến thời điểm 31/12/2023, tổng diện tích tự nhiên của xã Hoàng Cát là: 441,95 ha, trong đó đất nông nghiệp có 272,67 ha, chiếm 61,70 % tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp có 154,11 ha, chiếm 34,87 % tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng có 15,18 ha, chiếm 3,43 % tổng diện tích tự nhiên.

3.2. Kiến nghị

- Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục hoàn thiện phần mềm để việc truy cập, tra cứu thông tin thống kê đất đai được thuận lợi.

- UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở Tài nguyên và Môi trường tăng cường kinh phí để cấp xã để cập nhật, chỉnh lý, xây dựng đồng bộ hệ thống hồ sơ địa chính theo, cơ sở dữ liệu đất đai (Bao gồm từ: bản đồ, sổ địa chính, sổ cấp giấy chứng nhận...), tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thông kê đất đai năm sau./.

Nơi nhận:

- UBND Xã (B/c);
- Phòng TNMT huyện;
- Lưu: VT, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn An

